

ĐẶC ĐIỂM CỦA LÝ LUẬN ĐIỂM TỰA: PHÂN TÍCH HƯỚNG XUẤT KHẨU CỦA ĐÀI LOAN

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

LÝ VINH LONG*

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN TỐ MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cục diện chính trị kinh tế quốc tế từ đối kháng Đông - Tây đến sự phát triển của chủ nghĩa bảo hộ mới và khu vực hoá kinh tế, đều có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển kinh tế theo hướng xuất khẩu của Đài Loan. ⁽¹²⁾ Trước hết là vấn đề đối kháng Đông - Tây. Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ vào tháng 6-1950, đã làm cho vị trí chiến lược của Đài Loan càng trở nên quan trọng, hơn thế, nó còn là trạm tiền tiêu của Mỹ ở Tây Thái Bình Dương nhằm chống lại sự phát triển của hệ thống XHCN. Từ năm 1951 đến năm 1965, Mỹ đã viện trợ 1,5 tỷ USD cho kinh tế và quân sự Đài Loan và thông qua các công tác như cải cách ruộng đất, cải tổ nông hội, cải tạo và mở rộng kỹ thuật nông nghiệp v.v..., giúp Đài Loan tổ chức lại cơ cấu chính trị, kinh tế, xã hội, xây dựng lại cơ sở hạ tầng và cơ sở công nghiệp, phát triển hơn nữa công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu.

Thứ hai, về chủ nghĩa bảo hộ mới. Sau những năm giữa thập kỷ 1970, chủ nghĩa

bảo hộ mới Âu Mỹ dần ngóc đầu dậy, nhấn mạnh thương mại song phương cân bằng. Năm 1980, Mỹ sử dụng chính sách tỷ giá cao – giá trị đồng USD. Năm 1984 Mỹ sửa đổi và công bố Luật Thương mại và Thuế quan (The Trade and Tariffs Act), yêu cầu các nước nhận chế độ tối huệ quốc phải thực thi rộng rãi mức thuế quan ưu đãi (The Generalized System of Preferences), phải mở cửa thị trường, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của Mỹ, và bảo đảm quyền lợi lao động v.v... Kết quả là, trước sự va đập của làn sóng bảo hộ mới, Đài Loan không thể không đánh giá lại mô hình phát triển theo kiểu kinh tế xuất nhập khẩu của mình. ⁽¹³⁾

Cuối cùng, về sự phát triển khu vực hoá kinh tế. Từ sau năm 1970, khi Cộng đồng chung châu Âu gọi Đài Loan và

* NCS tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu học thuật Trung Sơn, Đại học Trung Sơn. Từ năm 2003 đến nay học tiếng Việt ở Việt Nam

những nước đang phát triển thành công về kinh tế là những nền công nghiệp mới (New Industry Country, NIC), ngày càng có nhiều nước đang phát triển hào hứng

phát triển kinh tế, và thúc đẩy các hành động cải cách kinh tế cụ thể. Thêm vào đó, sự phát triển nhanh chóng của kỹ thuật giao thông thông tin, những thay đổi trong lưu động nguồn vốn quốc tế và hình thái kinh doanh của các công ty xuyên quốc gia đã khiến cho không chỉ một số quốc gia đang phát triển có tiềm lực tiếp tục thu hút một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài, mà còn làm cho sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế giữa các nước công nghiệp, giữa các nước đang phát triển và giữa hai nhóm nước này ngày càng trở nên mạnh mẽ. Nhưng cũng chính vì thế mà đầu tư ra nước ngoài của xí nghiệp Đài Loan ngày càng sôi nổi và bị cuốn vào cuộc cạnh tranh trên thị trường quốc tế ngày càng dữ dội. Do đầu tư ra nước ngoài thường làm gia tăng khối lượng xuất khẩu thiết bị máy móc, linh kiện và nguyên vật liệu, đặc biệt là hoạt động đầu tư của các xí nghiệp Đài Loan phần nhiều nghiêng về các nước đang phát triển láng giềng, nên trong thời gian mở rộng đầu tư ra nước ngoài còn có thêm tác dụng phân tán khu vực xuất khẩu và cải thiện cơ cấu sản phẩm xuất khẩu; do đó sản phẩm của các xí nghiệp đầu tư ra nước ngoài thường có quan hệ cạnh tranh với các sản phẩm xuất khẩu Đài Loan, trong một thời gian dài sẽ lấn lướt dần dần các sản phẩm xuất khẩu cùng loại có tiềm năng ở Đài Bắc, uy hiếp tiềm lực phát triển sau của Đài Loan trong cuộc đại cạnh tranh kinh tế quốc tế⁽¹⁴⁾. Đó chính là nguyên nhân vì sao Đài Loan phải tích cực gia nhập tổ chức kinh tế mang tính khu vực để có thể tiếp tục mở rộng kinh tế theo hướng xuất khẩu.

V. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA ĐÀI LOAN

1. Vai trò viện trợ của Mỹ

Viện trợ kinh tế của Mỹ đóng vai trò quan trọng trong quá trình ổn định kinh tế Đài Loan những năm 1950, bởi vì lúc đó Đài Loan chỉ dựa vào xuất khẩu đường ăn, mà giá đường quốc tế lại thường dao động mạnh, do đó khả năng dựa vào xuất khẩu để thu ngoại tệ thấp, thậm chí thay đổi bất thường. Từ năm 1950 đến năm 1960, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 1,459 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm khoảng 133 triệu USD, trong đó xuất khẩu đường ăn bình quân chiếm 56%, gạo chiếm 13%, không cần bình luận cũng thấy rõ tình hình khó khăn về xuất khẩu trong giai đoạn này. Ngược lại, trong cùng thời gian đó, tổng kim ngạch nhập khẩu của Đài Loan đạt khoảng 2,267 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu bình quân mỗi năm là 206 triệu USD, nhập siêu thương mại bình quân hàng năm khoảng 73 triệu USD. Tổng số tiền viện trợ của Mỹ qua nhập khẩu trong cùng kỳ là 868 triệu USD, bình quân mỗi năm khoảng 79 triệu USD, sau khi bù vào kim ngạch nhập siêu thương mại, vẫn còn một phần nhỏ ngoại hối dư thừa có thể cung cấp cho Đài Loan tích lũy để tồn tại.

Thực ra, hiệu quả viện trợ của Mỹ đối với việc ổn định kinh tế Đài Loan lúc đó không chỉ dừng lại ở việc bù đắp ngoại hối nhập khẩu cần thiết. Một mặt Mỹ viện trợ vật tư như thiết bị máy móc, nguyên liệu thực phẩm, nguyên liệu nông nghiệp và công nghiệp; thuốc tây, đều bù đắp sự

thiếu hụt vật tư cần thiết của Đài Loan, bình ổn và kiềm chế nguy cơ lên xuống thất thường luôn tiềm ẩn của vật giá; *mặt khác*, nhờ vào bán lẻ vật tư do Mỹ viện trợ mà có được sự sắp xếp Quỹ đồng tiền Đài Loan (Đài tệ) mới tương đối, ngoài việc khống chế lạm phát tiền tệ, còn có tác dụng chi phối tương đối lớn trong việc điều chỉnh hướng sử dụng tài nguyên, có tác dụng gợi mở nhất định đối với thời kỳ phát triển kinh tế gia công xuất khẩu những năm 1960. Vì thế một khi Mỹ ngừng viện trợ thì những khó khăn mà Đài Loan phải đối mặt đều rất dễ hình dung. Có điều thực tế cho thấy, cuộc sống của cư dân Đài Loan có mức sống thấp khi đó càng trở nên khó khăn hơn, nhưng trong bối cảnh quốc tế lúc đó, Đài Loan cũng không cạnh tranh nổi nguồn vốn việc trợ của các tổ chức tiền tệ quốc tế, cho nên thu hút vốn nước ngoài là cách lựa chọn duy nhất buộc phải làm. Còn sức mua của người dân Đài Loan lúc đó thấp, mục đích đầu tư vốn của nước ngoài vào Đài Loan là để gia công xuất khẩu, tinh thần tự tôn dân tộc nhất thời chấp nhận sự hạ thấp, nhưng nguồn vốn nước ngoài không chỉ bù đắp được sự thiếu hụt về vốn của Đài Loan sau khi Mỹ ngừng viện trợ mà còn nâng cao năng lực kiếm ngoại hối của Đài Loan, tạo sức sống mới cho sự phát triển kinh tế của Đài Loan. Với ý nghĩa như vậy, kinh tế Đài Loan có thể nói là từ chỗ chết tìm được con đường sống.⁽¹⁵⁾

2. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài vốn không đơn giản, bởi vì cái mà các nhà tư bản theo đuổi là lợi nhuận, nếu lợi nhuận không cao và không an toàn thì tư bản

nước ngoài quyết không thể tự động chạy đến cửa. Những năm 1950, Đài Loan đã tìm trăm phương ngàn kế để thu hút Hoa kiều và nhân sĩ nước ngoài đến Đài Loan đầu tư, nhưng hiệu quả cực thấp. Từ những năm 1960 trở đi, ngoài Mỹ là nước có thực lực đầu tư ra nước ngoài, thì sau khi khôi phục thành công nền kinh tế sau Chiến tranh, Tây Âu và Nhật Bản cũng đều có năng lực đầu tư nước ngoài, do đó đã tạo ra thời đại của các công ty xuyên quốc gia. Đó chính là nguyên nhân xuất hiện hàng loạt vấn đề như môi trường, thợ thuyền, cải tạo xã hội... tại các nước này, hơn nữa tiền lương tương đối ở các nước này cũng cao hơn rõ rệt, ngoài ra, do những tiến bộ về kỹ thuật vận tải, nên các nhà sản xuất có thể lựa chọn được những cơ sở gia công có lợi ở nước ngoài, có thể tiêu thụ các sản phẩm đó ở trong nước hoặc nước thứ ba, ngoài việc tránh được những áp lực về môi trường trong nước ra, còn có lợi cho việc giảm tiền lương lao động. Trong giai đoạn này, nguồn vốn đầu tư nước ngoài mà Đài Loan thu hút nhiều hơn cả là Mỹ và Nhật Bản.

Trước tiên, xét về cách làm của Mỹ, chủ yếu là thời kỳ Mỹ viện trợ kinh tế cho Đài Loan, ngoài việc điều tra và tìm hiểu rõ tình hình thực tế của các ngành sản xuất và tài chính tiền tệ của Đài Loan ra, Mỹ còn hiểu rất rõ địa lý, ngôn ngữ, pháp luật, tập quán và thị trường Đài Loan. Ngoài ra, giới thương nhân của Mỹ có quan hệ mật thiết với giới cầm quyền và tầng lớp tinh hoa trong xã hội Đài Loan, những cái đó đều là tài sản vô giá giúp cho các nhà tư bản Mỹ tiếp tục tích lũy đầu tư vào Đài Loan⁽¹⁶⁾.

Thứ hai, xét về tình hình Nhật Bản, do trước đây Đài Loan là thuộc địa của Nhật Bản, vì thế Nhật Bản luôn có ý đồ kiểm chế sự phát triển kinh tế của Đài Loan. Ví dụ như, một nhà kinh tế học Nhật Bản đã nhấn mạnh: “Lúc đó, Đài Loan có đội ngũ lao động giá rẻ lại ưu tú, tâm lý của người dân không bài ngoại, phần lớn quy mô công nghiệp của Đài Loan nhỏ, hơn nữa trình độ kỹ thuật thấp, vị trí địa lý gần Nhật Bản, lợi thế là giá thành vận chuyển tương đối thấp, từ đó, một bộ phận ngành sản xuất gia công xuất khẩu của Nhật Bản chuyển cơ sở sản xuất sang Đài Loan, nhất là để có thể phối hợp với chính sách thu hút đầu tư nước ngoài.” Ngoài ra, năm 1965 một khu gia công xuất khẩu của vùng Đông Á đã xây dựng ở Cao Hùng, giới thương nhân Nhật Bản đã đầu tư một lượng vốn hùng hậu vào đây, từ đó tạo ra mô hình phát triển kinh tế kiểu gia công xuất khẩu Đài Loan.⁽¹⁷⁾

3. Giai đoạn đầu của mô hình kinh tế hướng về xuất khẩu (từ năm 1965 đến năm 1980)

Từ năm 1965 đến năm 1980, sự phát triển kinh tế của Đài Loan thuần túy là hướng về xuất khẩu, còn thị trường tập trung chủ vào vào thị trường Mỹ. Cụ thể là từ năm 1965 đến năm 1980, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm theo giá trị đồng tiền lúc đó của Đài Loan là 26,9%. Trong vòng 16 năm này, tổng kim ngạch xuất khẩu của Đài Loan sang Mỹ chiếm 35% tổng kim ngạch xuất khẩu, phần lớn các sản phẩm xuất khẩu đều là các hàng hoá có hàm lượng tiền công thấp. Quan trọng hơn là các sản phẩm gia công này, dù là quần áo hay các sản phẩm

điện khí, phần lớn nguyên liệu và linh kiện đều nhập khẩu từ Nhật Bản. Mặc dù trong thời gian này, tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản mỗi năm trong tổng kim ngạch nhập khẩu đã giảm từ 40% xuống 30%, song tỷ lệ tích lũy bình quân dựa vào nhập khẩu Nhật Bản vẫn là 35%. Do đó, kể từ năm 1971, ngoại thương Đài Loan luôn đạt mức xuất siêu, từ hai năm 1974 và 1975 nhập siêu do chịu tác động tăng giá xăng dầu trong đợt khủng hoảng dầu lửa thế giới. Hơn nữa cùng với kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng nhanh, năm 1973 tỷ lệ hối đoái giữa đồng Đài tệ với đồng USD đã tăng từ 40 tệ lên 38 tệ, năm 1978 lại tăng từ 38 tệ lên 36 tệ, ngoại thương vẫn đạt mức xuất siêu. Thậm chí, trước sức tấn công của cuộc khủng hoảng dầu lửa lần thứ 2 diễn ra vào những năm 1980, Đài Loan vẫn duy trì xuất siêu nhỏ, sau đó trong những năm 1980, kim ngạch xuất siêu trong thương mại hàng năm tăng lên. Từ năm 1965 đến năm 1980, tổng kim ngạch xuất siêu trong thương mại là 3,218 tỷ USD, đó là nguồn vốn quan trọng để nền kinh tế Đài Loan hiện nay có thể đảm bảo được tốc độ tăng trưởng ổn định, cũng là giai đoạn kinh tế Đài Loan có thể thoát khỏi nỗi đe dọa về lương thực. Thế nhưng, trong 16 năm này, năm nào Đài Loan cũng nhập siêu lớn từ Nhật Bản, tạo ra hiện tượng Đài Loan lệ thuộc vào Nhật Bản. Kết quả là chỉ có thể trở thành cơ sở gia công của các doanh nghiệp Nhật Bản, tuy các doanh nghiệp của Đài Loan cũng có bước đột phá nhưng kết quả không cao. Có thể nói đây là cái giá lớn nhất phải trả giai đoạn này.⁽¹⁸⁾

4. Giai đoạn hướng về xuất khẩu lần thứ hai (1980-1990)

Thập kỷ 1980, Đài Loan bước vào kỷ nguyên mới, trong hàng ngũ các nền kinh tế phát triển. Đặc điểm của kỷ nguyên mới này là, từ năm 1980, các doanh nghiệp Đài Loan bắt đầu có sức đầu tư ra nước ngoài. Do đầu tư ra ngoài tiếp tục gia tăng, kéo theo sự tăng trưởng xuất khẩu máy móc thiết bị, linh kiện và nguyên liệu gia công, nên ngoài các ngành gia công xuất khẩu thuần túy, còn xuất hiện nhiều ngành gia công đáp ứng nhu cầu đầu tư ra nước ngoài. Hơn nữa, vì các thương gia Đài Loan ưa thích đầu tư vào khu vực Đông Á, nên các mặt hàng xuất khẩu đáp ứng nhu cầu đầu tư sang Đông Á cũng chiếm khối lượng lớn, từ đó làm thay đổi rõ nét tình hình xuất khẩu của Đài Loan. Năm 1987 được coi là điểm mốc của giai đoạn này, cũng là bước ngoặt quan trọng trong nền kinh tế Đài Loan. Trong năm đó, Đài Loan không chỉ nói lỏng quản lý dòng chảy của đồng ngoại tệ, mở cửa cho phép người dân Đài Loan về Đại lục thăm thân, mà còn đánh dấu ngắt đối với lượng vốn ròng được các luồng đầu tư nước ngoài đưa vào trong nhiều năm. Theo bảng cân đối thu chi quốc tế, đầu tư nước ngoài vào Đài Loan năm 1987 đạt 715 triệu USD, đầu tư ra ngoài của các doanh nghiệp Đài Loan đạt 704 triệu USD, hai khoản đó gần như triệt tiêu nhau. Trước năm 1987, hàng năm đều có vốn đầu tư ròng từ nước ngoài chảy vào Đài Loan, nhưng sau năm đó, Đài Loan luôn có lượng vốn ròng rất lớn đầu tư ra bên ngoài.

Đầu tư ra ngoài của các doanh nghiệp Đài Loan ít nhiều đều chịu tác động bởi

cuộc khủng hoảng dầu lửa thế giới lần thứ hai diễn ra năm 1980. Vì Đài Loan chỉ tự lo được 1% lượng dầu lửa cần thiết, hầu hết đều dựa vào nhập khẩu, nên giá xăng dầu thế giới tăng mạnh sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế Đài Loan. Tại thời điểm xảy ra hai cuộc khủng hoảng dầu lửa thế giới, mức lương của Đài Loan đã tương đối cao, một số chủng loại hàng hoá gia công xuất khẩu có hàm lượng lao động cao đã bắt đầu chịu sức ép cạnh tranh giá cả trên thị trường thế giới. Sau khi giá xăng dầu tăng mạnh, giá cả nhiều mặt hàng tăng cao, khiến giá lao động và giá đất cũng tăng theo. Điều đó đã đe dọa sự sinh tồn của không ít doanh nghiệp sản xuất hàng gia công xuất khẩu tập trung sức lao động, buộc họ phải ào sang các quốc gia lân cận có lợi thế về giá lao động thấp, mong tìm không gian "hồi xuân" cho xí nghiệp. Mặc dù năm 1982, Chính quyền Đài Loan đã hạ giá đồng Đài tệ từ 36 NT/USD xuống 40 NT/USD, song cũng không thể ngăn cản được dòng đầu tư từ Đài Loan ra bên ngoài. Đặc biệt là, từ sau thời điểm đó, các phong trào xã hội như bảo vệ môi trường, tiền công lao động, quyền phụ nữ... ngày càng phát triển rầm rộ. Các doanh nghiệp chịu thêm nhiều gánh nặng không chỉ vì phải tiếp tục nâng cao mức tiền lương, mà còn vì phải thực hiện nhiều nghĩa vụ xã hội khác như Luật lao động cơ bản, vấn đề bảo vệ sức khoẻ toàn dân. Thêm nữa, từ năm 1987 đến năm 1989, do lượng dự trữ ngoại tệ quá lớn, khiến đồng Đài tệ tăng giá mạnh so với đồng đô la Mỹ (26 NT/USD), vì thế càng khó xoay chuyển tình hình đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Đài Loan.

Theo tính toán của phác đồ cân bằng thu chi quốc tế, từ năm 1980 đến năm 1994, tổng vốn đầu tư ra ngoài của Đài Loan đạt 25,814 tỷ USD, trong đó từ năm 1980 đến năm 1994 là 24,74 tỷ USD, chiếm 96%. Vì vậy, trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp, mặc dù thị trường Đài Loan không ngừng được mở rộng, mỗi năm thu hút vài trăm triệu USD, song từ năm 1980 đến năm 1987, sau khi khấu trừ lượng vốn đầu tư ra ngoài, thì lượng vốn đầu tư nước ngoài vào Đài Loan chỉ còn 1,079 tỷ USD. Như vậy, trong khoảng thời gian từ năm 1988 đến năm 1994, sau khi khấu trừ lượng vốn đầu tư nước ngoài, Đài Loan thu được 16,405 tỷ USD tích lũy được từ dòng vốn đầu tư ra bên ngoài⁽¹⁹⁾.

Điều đó cho thấy, từ thập niên 1980, mô hình kinh tế dựa vào xuất khẩu đã hình thành ở Đài Loan. Chỉ có thông qua con đường xuất khẩu, Đài Loan mới có khả năng tăng trưởng bền vững. Nói cách khác, Đài Loan chịu tác động trực tiếp của dòng mạch kinh tế toàn cầu. Điều rõ ràng hơn là, dù mức tăng xuất khẩu ra sao, thị trường và cơ cấu hàng xuất khẩu biến đổi thế nào, thì Đài Loan cũng không thoát khỏi sứ mệnh gia công cho các công ty Nhật Bản, đó là một dẫn chứng điển hình nhất về tình trạng lệ thuộc của Đài Loan vào thị trường Nhật Bản và Mỹ như một vùng đất "biên thuỳ".

VI. "VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH" CỦA LÝ LUẬN ĐIỂM TỰA

Kinh tế Đài Loan vốn được coi là phát triển theo mô hình hướng về xuất khẩu, hơn thế, còn được xem như một ví dụ

thành công điển hình. Có điều, Đài Loan vẫn chưa thoát khỏi thân phận "biên thuỳ", do vậy Đài Loan vẫn bị thế giới coi là một "ví dụ điển hình" về lý luận điểm tựa. Trong phần tiếp theo, chúng tôi xin trình bày suy nghĩ tại sao Đài Loan có thể từ vị trí "biên thuỳ" trở thành một ví dụ thành công điển hình. Dựa vào kết luận của tác giả Lâm Trung Hùng trong cuốn "Một trăm năm kinh nghiệm kinh tế Đài Loan"⁽²⁰⁾, có thể phân tích những nhân tố chủ yếu tạo nên thành công của Đài Loan như sau:

Thứ nhất, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện

Hệ thống hạ tầng trên đảo Đài Loan tương đối hoàn thiện. Mặc dù chịu ảnh hưởng của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, song Đài Loan không bị tổn thất quá nặng nề. Theo thống kê, sau Chiến tranh, Đài Loan vẫn sử dụng được 3.919 km đường sắt do các công ty công doanh và tư doanh xây dựng; 154 km đường sắt lâm nghiệp chuyên dụng, 17.408 km đường quốc lộ; hai cảng biển Bắc - Nam là Cơ Long và Cao Hùng đều có đủ thiết bị cận đại hoá; ngoài ra, trên đảo còn có nhà máy phát điện công suất 380.000 Kw. Vì thế, nội trong một ngày, hàng hoá từ bất cứ làng xóm nào của vùng đồng bằng phía Tây đều có thể vận chuyển đến hai cảng biển phía Bắc và phía Nam Đài Loan. Nhờ đó, khi đến đầu tư, các công ty xuyên quốc gia chỉ cần tính tới nguồn lao động có thể cung ứng từ các vùng nông thôn⁽²¹⁾ mà không phải lo lắng tới vấn đề giao thông và điện lực. Ngoài ra, sức lao động nông nghiệp dư thừa trong thời gian nông nhàn cũng là nguồn cung ứng hết sức dồi

dào cho các xí nghiệp. Đó là những mối lợi khá lớn có được từ cơ sở hạ tầng.

Thứ hai, sự phồn thịnh của nền kinh tế thế giới trong thời gian dài đã đem lại cơ hội phát triển lâu bền cho Đài Loan

Cơ sở lý luận cho thấy, sự phát triển của nền kinh tế hướng về xuất khẩu đòi hỏi phải dựa rất nhiều vào thị trường quốc tế. Khi nền kinh tế thế giới phồn thịnh, từ đó thị trường thế giới được mở rộng, các doanh nghiệp hướng về xuất khẩu sẽ dễ dàng xâm nhập thị trường hơn. Khi nền kinh tế thế giới suy thoái, thị trường quốc tế sẽ lập tức trầm lắng, các doanh nghiệp hướng về xuất khẩu sẽ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường. Từ thập niên 1960, khi Đài Loan bắt đầu thực hiện chính sách hướng về xuất khẩu, Mỹ vẫn là cường quốc kinh tế duy nhất trên thế giới, đang trong thời kỳ phồn vinh, mở mang chưa từng thấy⁽²²⁾. Một mặt Đài Loan tiếp tục giành giật thị trường xuất khẩu từ tay các doanh nhân Nhật Bản buộc phải từ bỏ thị trường vì yếu tố tiền lương cao, mặt khác Đài Loan chuyển hướng mạnh sang thị trường Mỹ. Xuất khẩu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhờ đó thu nhập bình quân đầu người của Đài Loan không ngừng được nâng cao. Hơn thế, khả năng tích lũy của người dân Đài Loan rất mạnh, nên nhiều doanh nghiệp đã tạo được sức đầu tư sản xuất từ việc huy động vốn lưu động trong dân, đặt nền móng cho sự phát triển của nền kinh tế Đài Loan.

Thứ ba, sự thành công của các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu

Thay thế nhập khẩu là một khó khăn trong thu chi quốc tế. Để tiết kiệm ngoại tệ, giảm gánh nặng thiếu hụt ngoại tệ, các nước không thể không áp dụng biện pháp thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, có nhiều cách đánh giá và nhìn nhận khác nhau về phương thức thay thế nhập khẩu. Chẳng hạn, phương án này được coi là thất bại đối với các nước Mỹ la tinh⁽²³⁾; ngược lại, nói một cách tương đối, các ngành công nghiệp dệt và công nghiệp ô tô Nhật Bản lại được đầu tư dưới sự bảo trợ của chính sách này, mặc dù phải trả giá nhất định về kinh tế, song chỉ ít Nhật Bản cũng khắc phục được tình trạng khó khăn trong thu chi quốc tế. Đối với Đài Loan, ngay từ thập niên 1950, bằng viện trợ bông của Mỹ, ngành dệt Đài Loan đã trở thành ví dụ thành công điển hình trong các ngành thay thế nhập khẩu, cho đến nay, đây vẫn là ngành có sức mạnh nhất định. Nguồn vốn lớn tích lũy được từ ngành dệt đã đặt nền móng quan trọng cho Đài Loan phát triển nền kinh tế hướng về xuất khẩu. Có thể thấy, vấn đề cốt lõi không phải ở việc lựa chọn chính sách thay thế nhập khẩu là đúng hay sai, mà là dưới áp lực thu chi tài chính quốc tế, mỗi quốc gia và khu vực có lựa chọn chính xác ngành sản xuất thay thế nhập khẩu hay không.

Thứ tư, tinh thần lập nghiệp của các doanh nhân bản địa

Đài Loan vốn không có các xí nghiệp dân doanh bản địa. Những xí nghiệp do người Nhật đầu tư trong thời kỳ thống trị Đài Loan đều bị chính quyền Quốc dân đảng thu nạp thành xí nghiệp công doanh, ngay sau khi Nhật Bản rút khỏi Đài Loan. Khuyết điểm lớn nhất của các

xí nghiệp công doanh là thiếu tính sáng tạo. Đương nhiên, các xí nghiệp loại này không giúp gì cho việc mở rộng các xí nghiệp bản địa. Vậy nhưng, với sự khuấy động của làn sóng cách mạng công nghiệp lần thứ ba, vị trí của các xí nghiệp công doanh đã bị thay thế bởi các công ty xuyên quốc gia. Thông qua việc không ngừng tiếp thu kỹ thuật sản xuất, quản lý và tiêu thụ mới, các xí nghiệp bản địa Đài Loan đã nhanh chóng tiếp nhận các thông tin về ngành nghề và thị trường. Với sự nỗ lực của các doanh nhân, Đài Loan đã giành được cơ hội thành công.

Thứ năm, không ngừng điều chỉnh cơ cấu ngành nghề

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, lợi thế chủ yếu nhất đối với ngành gia công xuất khẩu của các nước đang phát triển là giá nhân công thấp. Tuy nhiên, tiền lương lao động sẽ tăng cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế, vì thế mô hình gia công xuất khẩu không thể phát triển theo một khuôn mẫu cứng nhắc, mà cần phải điều chỉnh cơ cấu ngành nghề theo sự biến đổi của thị trường quốc tế, có như vậy mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng xuất khẩu. Trước năm 1990, về tổng thể, cơ cấu ngành của Đài Loan giữ được trạng thái điều chỉnh ưu việt, nhờ đó xuất khẩu và kinh tế đều tăng trưởng, vật giá ổn định, đáp ứng nguyện vọng tích lũy của người dân. Nhưng, sau khi các doanh nghiệp tăng cường đầu tư ra nước ngoài, thì các bước điều chỉnh cơ cấu ngành của Đài Loan bị chậm lại, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giảm chính là dấu hiệu hết sức quan trọng. Vì thế, biện pháp tốt nhất để

giữ vững ưu thế của nền kinh tế Đài Loan chính là nhanh chóng điều chỉnh cơ cấu ngành phù hợp với hoàn cảnh và tình hình cụ thể.

Năm điểm nêu trên là nguyên nhân chủ yếu giải thích tại sao Đài Loan trở thành khu vực "biên thuỳ" điển hình. Trước đây, trong số các học thuyết về lý luận điểm tựa, Đài Loan luôn bị coi là "điển hình", có điều để trở thành "điển hình", lại phải trải qua một quá trình hết sức gian khổ, trong đó phát triển kinh tế theo mô hình hướng về xuất khẩu là kinh nghiệm được thế giới khẳng định rõ. Vì thế, mô hình hướng về xuất khẩu có thể tồn tại lâu dài hay không cần phải dựa vào nỗ lực chung của mọi người dân trên đảo.

VII. KẾT LUẬN

Đài Loan là một trong những nền công nghiệp hoá mới điển hình, cũng là "ví dụ điển hình" về sự phát triển thành công trong hệ thống lý luận điểm tựa. Ngoài việc có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, Đài Loan còn có tinh thần lập nghiệp mạnh mẽ. Chính vì vậy, trong hoàn cảnh bão táp sau Chiến tranh, Đài Loan vẫn tiếp tục tiến bước và phát triển. Có điều, trong khi ngợi ca thành tựu, cũng cần khẳng định rõ một điều, đó là để tạo được cục diện như ngày nay, Đài Loan không chỉ dựa vào nỗ lực của chính mình, mà còn nhờ vào bối cảnh và tình hình kinh tế quốc tế lúc đó.

Trước hết, với vai trò bá quyền kinh tế, chính trị quốc tế, để chống lại sự phát triển của lực lượng vô sản, Mỹ đã xây dựng đội quân chư hầu mới ở Đông Á, Đài Loan chính là khu vực đóng vai trò đó.

Một mặt, Mỹ dùng viện trợ để giúp các doanh nghiệp Đài Loan ổn định, sau đó mở cửa thị trường Mỹ để hỗ trợ Đài Loan phát triển kinh tế mậu dịch. Làm như vậy vừa có thể nâng cao thực lực kinh tế của Đài Loan, vừa ngăn ngừa được sự ràng buộc của Nhật Bản.

Thứ hai, trong bối cảnh đối lập của Chiến tranh lạnh, Đài Loan đã thừa cơ lấy lại sức, vừa tránh được sức ép về chính trị, vừa tranh thủ tiếp cận các nước phương Tây, nhằm thực hiện mục tiêu ngoại giao thực dụng. Đó là cách bán một mũi tên trúng hai đích.

Cuối cùng, với môi trường thiên phú, Đài Loan muốn lớn mạnh bằng phương thức duy nhất, đó là phát triển nền kinh tế hướng về xuất khẩu. Đương nhiên, để luôn luôn giành được cơ hội phát triển mới, mô hình hướng về xuất khẩu không thể là bất biến. Đài Loan luôn phải điều chỉnh mọi phương diện, đặc biệt là sau khi bước vào thời kỳ hậu công nghiệp, Chính quyền và các doanh nghiệp Đài Loan cần phải phối hợp chặt chẽ, vì sự phát triển bền vững trong tương lai.

BÍCH NGỌC dịch

CHÚ THÍCH:

12. Tiêu Toàn Chính: *Tư duy mới của Đài Loan: chủ nghĩa quốc dân*, (Đài Bắc: Thời Anh, 1995), tr., 14-17.

13. Liên quan đến tính phương hướng trong kinh tế Đài Loan, có học giả đã quy vào 5 loại: 1. Mô hình kinh tế quốc dân: một hình thái kinh tế của quốc gia; 2. Nước công nghiệp hoá mới; 3. Một phần tử của kinh tế

Trung Quốc; 4. Hình thái kinh tế quốc tế liên quan đến kinh tế mà hai nước Mỹ, Nhật coi trọng, 5. Một hình thái quan trọng trong kinh tế xã hội Hoa kiều. 5 loại hình này biến đổi cùng với thời gian, nhưng bài viết nhận định loại hình kinh tế Đài Loan là một thực thể kinh tế của các nước công nghiệp mới và là thực thể kinh tế của Mỹ và Nhật. Xin tham khảo Lưu Tiến Khánh, Đồ Chiếu Ngạn, Ngung Cốc : *Kinh tế Đài Loan: thành tựu và vấn đề của NIES điển hình*, (Đài Bắc: Nhân gian, 1993) tr. 329

14. Lâm Chung Hùng, đã dẫn, tr. 218 – 219

15. Lâm Chung Hùng, đã dẫn, tr. 144-145

16. Harry Magdoff, *Imperialism: From the Colonial Age to the Present*, (N.Y.: Monthly Review Press, 1978), p.173

17. Terutomo Ozawa, *Multi-nationalism, Japanese Style*, (N.J.: Princeton University Press, 1979), pp.83-88

18. Lâm Chung Hùng, đã dẫn, tr. 147-148

19. Lâm Chung Hùng, đã dẫn, tr. 149-150

20. Lâm Chung Hùng, đã dẫn, tr. 153-156

21. Ví dụ, các vùng như Đào Nguyên, Bản Kiều, Tân Trang, Nam Tử, Trung Lịch, Tam Trọng... Mời đọc Lâm Chung Hùng, đã dẫn, tr.153-154

22. Đại khái là chỉ thời gian từ tháng 2-1961 đến tháng 11-1969, 108 tháng. Mời đọc Lâm Chung Hùng, đã dẫn, tr.154

23. Tống Trấn Chiêu, đã dẫn, tr.267-268